

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND PHƯỜNG HÒA XUÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông Tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 596 và 597/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Phường Hòa Xuân về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của công chức phụ trách Kế Toán Văn phòng UBND phường Hòa Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu- chi ngân sách năm 2025 của Văn phòng HĐND và UBND phường Hòa Xuân.
(Chi tiết biểu kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Công chức phụ trách kế toán và cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng, người hoạt động không chuyên trách Văn phòng HĐND và UBND phường Hòa Xuân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PTKT(Phường) 29.

CHÁNH VĂN PHÒNG

Trương Văn Vỹ

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2025 của Văn Phòng HĐND
và UBND phường Hòa Xuân)

DVT: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	65.000.000
1	Số thu phí, lệ phí	65.000.000
	Lệ phí kết hôn yếu tố nước ngoài	5.000.000
	Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch	60.000.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	65.000.000
	Lệ phí kết hôn yếu tố nước ngoài	5.000.000
	Lệ phí cấp bản trích lục hộ tịch	60.000.000
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	14.401.161.000
1	Chi quản lý hành chính (340)	7.948.713.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ – Khoản 341 - Mã nguồn 13	2.666.089.000
	Chi tiền lương và các khoản có tính chất lương (đợt 1)	1.882.626.000
	Khoản quỹ tiền lương của Người hoạt động không chuyên trách xã theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP và chi trả chế độ phụ cấp tăng thêm theo Nghị quyết 99/2023/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ)	120.463.000
	Định mức chi quản lý hành chính (kể cả CBCC và CBKCT, đợt 1)	663.000.000
	<i>Trong đó: Đã chuyển kinh phí chi trả điện, nước, VSMT về Văn phòng HĐND và UBND phường</i>	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 341 - Mã nguồn 12	5.035.069.000
	Lương, các khoản có tính chất lương và định mức chi của người làm việc Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP	108.119.000
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng thôn	7.581.600
	Kinh phí hỗ trợ chi phí vận chuyển tài sản đến đơn vị mới, sửa chữa thiết bị, hệ thống mạng... của Văn phòng	20.000.000
	Kinh phí mua phần mềm kế toán, thiết bị phục vụ trực tuyến và máy hủy tài liệu	45.650.000
	Người khoán động không chuyên trách thôn và người trực tiếp tham gia công việc ở thôn theo Nghị quyết 97/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ)	2.184.864.000
	Kinh phí hoạt động của các Chi bộ theo Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ)	75.600.000
	Kinh phí chi trả tiền điện, nước, vệ sinh môi trường khối nhà làm việc HĐND, UBND, UBMTTQVN, TTHCC	138.600.000
	Kinh phí sửa chữa thiết bị tại trụ sở NLV UBND phường	300.000.000
	Kinh phí tổ chức ngày hội "Hòa Xuân ngày mới"	45.000.000

	Kinh phí thực hiện Đề án trao giấy khai sinh. Thẻ BHYT, hộ khẩu tại gia đình trẻ em và thăm viếng, chia buồn và thực hiện đăng ký khai tử tại gia đình công dân	45.710.000
	Kinh phí phục vụ hoạt động của UBND phường	1.000.000.000
	Kinh phí hoạt động của HĐND (đợt 1)	1.063.944.400
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Khoản 341 - Mã nguồn 18	247.555.000
	Kinh phí tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	247.555.000
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	3.454.459.000
	Kinh phí hoạt động (*)	400.000.000
	Bổ sung kinh phí tổ chức 20 năm ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT và ngày hội quốc phòng toàn dân	20.000.000
	Kinh phí hoạt động của lực lượng dân phòng theo khoản c điểm 1 Điều 1 NQ 127/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND TP Đà Nẵng (1trđ/tổ dân phòng)	9.000.000
	Kinh phí của Đội tuần tra phối hợp (8394) (**)	821.612.000
	Kinh phí bồi dưỡng làm nhiệm vụ cho lực lượng ANTT ở cơ sở theo NQ 25/2024/NQ-HĐND ngày 10/6/2024 của HĐND TP	68.995.000
	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng cho lực lượng ANTT ở cơ sở theo NQ 25/2024/NQ-HĐND ngày 10/6/2024 của HĐND TP	2.134.852.000
3	Chi Quốc phòng (010)	2.997.989.000
	Kinh phí hoạt động (*)	500.000.000
	Kinh phí lực lượng dân quân thường trực (**)	1.435.372.000
	Kinh phí lực lượng dân quân thường trực theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	587.052.000
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Luật dân quân tự vệ	267.673.000
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo Luật dân quân tự vệ theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP	57.203.000
	Trợ cấp công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ đối với lực lượng DQTT theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	30.000.000
	Mua thẻ BHYT cho các lực lượng dân quân thường trực và đóng BHXH cho lực lượng DQTT theo quy định tại Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	42.289.000
	Kinh phí tổ chức và gặp mặt các đối tượng cấp úy, hạ sỹ quan dự bị động viên xuất ngũ, CBNV phục viên xuất ngũ đang công tác tại UBND xã, Bộ đội Campuchia, Cựu chiến binh	78.400.000